

**Mẫu CBTT/SGDHCM-06**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của  
TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 29/2019/CBTT-HĐQT  
V/v: CBTT BCTC Quý 3/2019 và giải  
trình biến động KQKD Quý 3/2019

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Mã chứng khoán: **LIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, Đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Báo cáo tài chính Quý 3/2019
- Giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 3/2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **18/10/2019** tại đường dẫn [www.lixco.com](http://www.lixco.com) của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**Đoàn Thị Tám**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**  
Số 3 đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q.Thủ Đức, TpHCM, VN  
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522  
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**09 THÁNG NĂM 2019**  
**(TOÀN CÔNG TY)**

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
 Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 4, Phường Linh Trung,  
 Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
**TỔNG HỢP**

Mẫu số B01-DN  
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30.09.2019 | Số đầu kỳ<br>01.01.2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>546.005.435.458</b>   | <b>405.456.929.165</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>218.788.685.118</b>   | <b>84.650.403.540</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 13.288.685.118           | 19.650.403.540          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 205.500.000.000          | 65.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                        | -                       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                        | -                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                        | -                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>148.067.579.073</b>   | <b>146.524.268.215</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 135.898.151.735          | 138.433.151.697         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 11.136.170.195           | 7.507.126.039           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                          |                         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.3         | 1.033.257.143            | 583.990.479             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             |                          |                         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                          |                         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>144.678.223.041</b>   | <b>153.023.764.033</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.4         | 144.678.223.041          | 153.023.764.033         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                        | -                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>34.470.948.226</b>    | <b>21.258.493.377</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 1.903.514.932            | 13.211.661              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 32.567.433.294           | 21.245.281.716          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             |                          |                         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |             | -                        | -                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                       |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>372.814.061.700</b>   | <b>374.758.673.117</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | -                        | -                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                        | -                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                          |                         |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                        | -                       |

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 4, Phường Linh Trung,  
Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
**TỔNG HỢP**  
-----

Mẫu số B01-DN  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30.09.2019 | Số đầu kỳ<br>01.01.2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                    | 215        |             |                          |                         |
| 6. Phải thu dài hạn khác                          | 216        |             | -                        | -                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |             | -                        | -                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>296.141.280.202</b>   | <b>295.682.269.684</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.6         | 266.847.330.888          | 265.778.910.399         |
| <i>Nguyên giá</i>                                 | 222        |             | 457.366.168.965          | 431.646.504.001         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>                 | 223        |             | (190.518.838.077)        | (165.867.593.602)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             |                          |                         |
| <i>Nguyên giá</i>                                 | 225        |             |                          |                         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>                 | 226        |             |                          |                         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.7         | 29.293.949.314           | 29.903.359.285          |
| <i>Nguyên giá</i>                                 | 228        |             | 37.912.696.300           | 37.912.696.300          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>                 | 229        |             | (8.618.746.986)          | (8.009.337.015)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             | -                        | -                       |
| <i>Nguyên giá</i>                                 | 231        |             | -                        | -                       |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>                 | 243        |             | -                        | -                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>240</b> |             | <b>64.090.909</b>        | <b>478.136.000</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn    | 241        |             | -                        | -                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        | V.5         | 64.090.909               | 478.136.000             |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>               | <b>250</b> |             | <b>55.000.000.000</b>    | <b>55.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 151        |             | -                        | -                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết        | 252        |             | 55.000.000.000           | 55.000.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |             | -                        | -                       |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |             | -                        | -                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        |             | -                        | -                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>21.608.690.589</b>    | <b>23.598.267.433</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.8b        | 19.686.748.083           | 21.676.324.927          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                 | 262        | V.14        | 1.921.942.506            | 1.921.942.506           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn    | 263        |             | -                        | -                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | -                        | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>918.819.497.158</b>   | <b>780.215.602.282</b>  |

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
 Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 4, Phường Linh Trung,  
 Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
**TỔNG HỢP**  
 -----

Mẫu số B01-DN  
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30.09.2019 | Số đầu kỳ<br>01.01.2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330 )</b>           | <b>300</b> |             | <b>329.722.333.734</b>   | <b>307.931.442.354</b>  |
| <b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>                              | <b>310</b> |             | <b>268.852.902.895</b>   | <b>244.271.290.736</b>  |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.10        | 142.188.794.213          | 145.315.428.808         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 8.072.081.530            | 13.574.584.898          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | V.11        | 15.385.263.553           | 13.025.475.865          |
| 4. Phải trả người lao động                         | 314        |             | 28.700.051.264           | 40.272.118.196          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | V.12        | 42.868.803.771           | 9.609.712.532           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                        | 316        |             |                          |                         |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng         | 317        |             |                          |                         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        |             |                          |                         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | V.13a       | 16.505.177.785           | 13.676.702.889          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | V.9         |                          |                         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 321        |             |                          |                         |
| 12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi                     | 322        |             | 15.132.730.779           | 8.797.267.548           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                | 323        |             |                          |                         |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ | 324        |             | -                        | -                       |
| <b>II. NỢ DÀI HẠN</b>                              | <b>330</b> |             | <b>60.869.430.839</b>    | <b>63.660.151.618</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                      | 331        | V.10        |                          | 3.528.983.601           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 332        |             | -                        | -                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                        | 333        |             | -                        | -                       |
| 4. Phải thu nội bộ về vốn kinh doanh               | 334        |             | -                        | -                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 335        |             | -                        | -                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 336        |             | -                        | -                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                           | 337        | V.13b       | 5.869.430.839            | 5.131.168.017           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        |             | 55.000.000.000           | 55.000.000.000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                           | 339        |             | -                        | -                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                | 340        |             | -                        | -                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 341        |             | -                        | -                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                      | 342        |             | -                        | -                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ              | 343        |             | -                        | -                       |

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
 Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 4, Phường Linh Trung,  
 Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
**TỔNG HỢP**  
 -----

Mẫu số B01-DN  
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30.09.2019 | Số đầu kỳ<br>01.01.2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>   | <b>400</b> |             | <b>589.097.163.424</b>   | <b>472.284.159.928</b>  |
| <b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>589.097.163.424</b>   | <b>472.284.159.928</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 324.000.000.000          | 324.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 324.000.000.000          | 324.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                          |                         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                         |
| 5. Cổ phiếu quỹ ( *)                           | 415        |             |                          |                         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                         |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 118.980.203.015          | 86.398.672.015          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 146.116.960.409          | 61.885.487.913          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 14.419.656.913           | 61.885.487.913          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 131.697.303.496          | 0                       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                         |
| 13. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            | 423        |             |                          |                         |
| <b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>          | <b>430</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                          |                         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                          |                         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b> | <b>440</b> |             | <b>918.819.497.158</b>   | <b>780.215.602.282</b>  |

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Người lập

KTT,

Tổng Giám đốc






Nguyễn Kim Thanh

*Phạm Chi Kim Hồng*

*Cao Thành Tín*

TỔNG HỢP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
 QUÍ III NĂM 2019**

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÍ III         |                 | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY |                   |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|  |       |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC         |
| 1  | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 01    | VI.1        | 662.977.016.049 | 570.920.848.472 | 1.870.983.577.917                  | 1.745.585.038.908 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | VI.2        | 5.777.758.521   | 4.725.800.436   | 18.347.152.015                     | 14.921.854.015    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)             | 10    | VI.3        | 657.199.257.528 | 566.195.048.036 | 1.852.636.425.902                  | 1.730.663.184.893 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.4        | 503.719.892.299 | 451.648.532.934 | 1.434.582.001.854                  | 1.395.270.083.344 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)               | 20    |             | 153.479.365.229 | 114.546.515.102 | 418.054.424.048                    | 335.393.101.550   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.5        | 2.472.349.171   | 1.251.946.406   | 5.693.863.580                      | 3.662.789.345     |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.6        | 1.223.610.705   | 1.115.697.758   | 3.582.997.983                      | 3.120.429.032     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 970.410.958     | 957.226.026     | 2.879.589.039                      | 2.879.589.039     |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.9        | 71.163.287.889  | 48.583.911.365  | 184.254.876.227                    | 136.945.230.150   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.9        | 23.448.016.117  | 18.218.882.963  | 71.324.836.102                     | 58.670.496.285    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | 60.116.799.689  | 47.879.969.422  | 164.585.577.316                    | 140.319.735.427   |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.7        | 21.600.000      | 72.104.016      | 45.675.749                         | 197.725.923       |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.8        | 2.703.780       | 5.760.000       | 9.623.695                          | 119.067.363       |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)  | 40    |             | 18.896.220      | 66.344.016      | 36.052.054                         | 78.658.560        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                           | 50    |             | 60.135.695.909  | 47.946.313.438  | 164.621.629.370                    | 140.398.393.988   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VII1        | 12.027.139.182  | 9.589.262.688   | 32.924.325.874                     | 28.079.678.798    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    | VII2        |                 |                 |                                    |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 48.108.556.727  | 38.357.050.750  | 131.697.303.496                    | 112.318.715.190   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70    |             | 1.374           | 1.060           | 3.731                              | 3.094             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)   | 71    |             |                 |                 |                                    |                   |

Người lập,

KTT,

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2019  
 Tổng Giám đốc,





Nguyễn Kim Thanh

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

**TỔNG HỢP**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**09 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

| CHỈ TIÊU  |   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|-----------|---|-------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                  |                  |
| 1.        | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>   | 01    |             | 164.621.629.370  | 140.398.393.988  |
| 2.        | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |       |             |                  |                  |
| -         | Khấu hao tài sản cố định  | 02    | V.9, 10     | 25.320.974.446   | 23.366.439.190   |
| -         | Các khoản dự phòng  | 03    |             |                  |                  |
| -         | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ              | 04    |             |                  |                  |
| -         | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (4.496.646.554)  | (3.034.768.483)  |
| -         | Chi phí lãi vay   | 06    |             | 2.879.589.039    | 2.879.589.039    |
| -         | Các khoản điều chỉnh khác   | 06    |             |                  |                  |
| 3.        | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06</i> | 08    |             | 188.325.546.301  | 163.609.653.734  |
| -         | Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    |             | (11.526.235.095) | (8.408.040.690)  |
| -         | Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    |             | 8.345.540.992    | (7.396.546.274)  |
| -         | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                         | 11    |             | 15.363.010.017   | (26.267.507.476) |
| -         | Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    |             | 99.273.573       | (3.641.439.611)  |
| -         | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13    |             |                  | -                |
| -         | Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             |                  | -                |
| -         | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | V.18        | (31.765.355.781) | (27.610.715.546) |
| -         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    |             | -                | -                |
| -         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (8.548.836.769)  | (4.405.440.030)  |
|           | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20 = 08 + 09 + 10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16</i>  | 20    |             | 160.292.943.238  | 85.879.964.107   |



| CHỈ TIÊU    |  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|-------------|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                         |                         |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                        | 21        | V.9, 11     | (30.645.732.873)        | (28.318.790.499)        |
| 2.          | Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 22        |             | 1.800.000               | 119.527.273             |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | V.2         |                         |                         |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 24        |             | -                       | -                       |
| 5.          | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |                         |                         |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |                         |                         |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |             | 4.489.271.213           | 2.961.914.446           |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i><br><i>30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27</i> | <b>30</b> |             | <b>(26.154.661.660)</b> | <b>(25.237.348.780)</b> |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                         |                         |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                                      | 31        |             |                         |                         |
| 2.          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành          | 32        |             |                         |                         |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay   | 33        | V.15        | -                       | -                       |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | V.15        | -                       | -                       |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính   | 35        |             |                         |                         |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        |             |                         | (38.880.000.000)        |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i><br><i>40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36</i>   | <b>40</b> |             | <b>-</b>                | <b>(38.880.000.000)</b> |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>134.138.281.578</b>  | <b>21.762.615.327</b>   |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>84.650.403.540</b>   | <b>130.669.262.417</b>  |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             |                         |                         |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>218.788.685.118</b>  | <b>152.431.877.744</b>  |

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2019  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

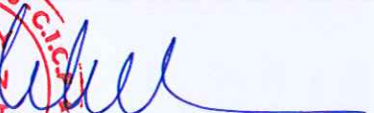
KTT



Nguyễn Kim Thanh



Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **09 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất , bao bì ; kinh doanh xuất nhập khẩu ; kinh doanh bất động sản .
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + **Tên: Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt Lix tại Bình Dương**  
Địa chỉ: A-6; A-12 KCN Đại Đăng, Phường Phú Tân, Tp Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- + **Tên: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh**  
Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh
- + **Tên: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix - VPĐD tại TPHCM**  
Địa chỉ: Lô LD-02.05, Toà nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. An Phú, Quận 2, TPHCM

### **II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ theo yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính

### **IV . Các chính sách kế toán áp dụng :**

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** Không có
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:** tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán
3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền
  - Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn
4. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
  - Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
5. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế .
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có
6. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ; tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình , vô hình , thuê tài chính )  
Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , vô hình , thuê tài chính ) : Theo phương pháp đường thẳng.



## 7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

- Tiền thuê đất : được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông .

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

| 1. Tiền                           | Cuối kỳ 30.09.2019     | Đầu kỳ 01.01.2019     |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                        | 915.722.481            | 1.761.169.600         |
| + Tiền mặt VNĐ                    | 618.636.289            | 1.264.278.000         |
| + Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)     | 297.086.192            | 496.891.600           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.372.962.637         | 17.889.233.940        |
| + Tiền gửi VNĐ                    | 8.097.587.274          | 5.189.916.687         |
| + Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)    | 4.270.111.163          | 12.699.317.253        |
| + Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)   | 5.264.200              |                       |
| - Tiền đang chuyển                |                        |                       |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn    | 205.500.000.000        | 65.000.000.000        |
| + Tiền gửi VNĐ                    | 205.500.000.000        | 65.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>218.788.685.118</b> | <b>84.650.403.540</b> |

(^) USD: 12,779.00

(\*\*) USD: 184,282.65

(\*\*\*) EUR: 200.00

| 2. Phải thu của khách hàng                              | Cuối kỳ 30.09.19       | Đầu năm 01.01.19       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>             | <b>135.898.151.735</b> | <b>138.433.151.697</b> |
| - Cty TNHH Dịch Vụ EB                                   | 5.057.027.686          | 2.689.825.918          |
| - Liên Hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh                       | 37.684.736.255         | 33.047.282.626         |
| - Cty TNHH Sản Xuất Hoàng Nam                           | 14.107.250.000         | 9.886.902.500          |
| - Cty CP DV TM TH Vincommerce                           | 24.960.106.660         | 28.177.462.475         |
| - Cty TNHH MM Mega Market (VN)                          | 5.626.452.524          | 7.818.765.494          |
| - Toyotsu Chemiplas Corporation                         | 9.717.119.714          | 12.458.708.654         |
| - Các khách hàng khác                                   | 38.745.458.896         | 44.354.204.030         |
| <b>b . Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | -                      | -                      |
| Không có phát sinh                                      |                        |                        |

| 3 . Phải thu khác  | Cuối kỳ 30.09.19     |          | Đầu năm 01.01.19   |          |
|--------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                    | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b> | <b>1.033.257.143</b> | -        | <b>583.990.479</b> | -        |
| - Ký cược, ký quỹ  | 20.000.000           | -        | 5.000.000          |          |
| - Tạm ứng          | 416.000.000          | -        |                    |          |
| - Phải thu khác    | 597.257.143          | -        | 578.990.479        |          |
| <b>b. Dài hạn</b>  | -                    | -        | -                  | -        |
| - Ký cược, ký quỹ  | -                    | -        | -                  |          |
| - Phải thu khác    |                      |          |                    |          |

| 4. Hàng tồn kho :         | Cuối kỳ 30.09.19       |          | Đầu năm 01.01.19       |          |
|---------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                           | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường  |                        |          | 5.819.877.000          |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu   | 66.295.287.479         |          | 70.144.336.594         |          |
| - Công cụ, dụng cụ        | 3.148.296.070          |          | 2.626.362.203          |          |
| - Chi phí SX , KD dở dang | 246.194.510            |          | 2.449.270.812          |          |
| - Thành phẩm              | 66.970.156.444         |          | 64.012.532.555         |          |
| - Hàng hóa                | 8.018.288.538          |          | 7.971.384.869          |          |
| <b>Cộng</b>               | <b>144.678.223.041</b> |          | <b>153.023.764.033</b> | -        |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| 5. Tài sản dở dang dài hạn:   | Cuối kỳ 30.09.2019 | Đầu năm 01.01.2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| - Tư vấn thiết kế bản vẽ và lập dự toán xưởng cơ điện Chi nhánh Bình Dương                              | 44.181.818         |                    |
| - Tư vấn thiết kế bản vẽ và lập dự toán dự án đường nội bộ và hạ tầng kỹ thuật tại Chi nhánh Bình Dương | 19.909.091         |                    |
| - Tư vấn thiết kế bản vẽ, lập dự toán, ... kho nguyên liệu 3.600 m2 tại Bình Dương                      |                    | 304.771.000        |
| - Tư vấn thiết kế bản vẽ, lập dự toán, ... hệ thống đường nội bộ và hạ tầng kỹ thuật tại Bình Dương     |                    | 173.365.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>64.090.909</b>  | <b>478.136.000</b> |

#### 6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

| Khoản mục                                | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị d.cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|--|-----------------------|------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                       |                  |                     |                       |                    |                 |
| Số dư đầu năm                            | 196.149.606.715       | 212.918.308.081  | 16.631.671.918      | 5.946.917.287         | -                  | 431.646.504.001 |
| - Mua trong năm                          | 196.815.000           | 4.600.687.600    | 2.812.038.636       | 915.000.000           |                    | 8.524.541.236   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 | 16.304.443.728        | 951.000.000      |                     |                       |                    | 17.255.443.728  |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                       |                  |                     | 60.320.000            |                    | 60.320.000      |
| Số dư cuối năm                           | 212.650.865.443       | 218.469.995.681  | 19.443.710.554      | 6.801.597.287         | -                  | 457.366.168.965 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                       |                  |                     |                       |                    |                 |
| Số dư đầu năm                            | 63.911.513.739        | 89.144.641.328   | 9.857.328.829       | 2.954.109.706         | -                  | 165.867.593.602 |
| - Khấu hao trong năm                     | 8.879.336.624         | 14.017.413.136   | 1.249.799.214       | 565.015.501           |                    | 24.711.564.475  |
| - GTCL thanh lý, nhượng bán              |                       |                  |                     |                       |                    | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                     | -                | -                   | 60.320.000            |                    | 60.320.000      |
| Số dư cuối năm                           | 72.790.850.363        | 103.162.054.464  | 11.107.128.043      | 3.458.805.207         | -                  | 190.518.838.077 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                       |                  |                     |                       |                    |                 |
| - Tại ngày đầu năm                       | 132.238.092.976       | 123.773.666.753  | 6.774.343.089       | 2.992.807.581         | -                  | 265.778.910.399 |
| - Tại ngày cuối năm                      | 139.860.015.080       | 115.307.941.217  | 8.336.582.511       | 3.342.792.080         | -                  | 266.847.330.888 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| Khoản mục   | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị d.cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|---|-----------------------|------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b> |                       |                  |                     |                       |                    |                |
| - Tại ngày đầu năm                                      | 20.454.450.300        | 20.313.404.709   | 4.532.169.772       | 1.088.676.717         |                    | 46.388.701.498 |
| - Tại ngày cuối năm                                     | 20.454.450.300        | 21.133.404.709   | 5.561.901.045       | 1.023.356.717         |                    | 48.173.112.771 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

| Khoản mục                                 | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|---|-------------------|-----------------|-------------------------|------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình                   |                   |                 |                         |                  |                   |                |
| Số dư đầu năm                             | 37.912.696.300    |                 |                         |                  |                   | 37.912.696.300 |
| - Mua trong năm                           |                   |                 |                         |                  |                   | -              |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp           | -                 |                 |                         |                  |                   | -              |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh             | -                 |                 |                         |                  |                   | -              |
| - Tăng khác                               | -                 |                 |                         |                  |                   | -              |
| Số dư cuối năm                            | 37.912.696.300    | -               | -                       | -                | -                 | 37.912.696.300 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | -                 |                 |                         |                  |                   | -              |
| Số dư đầu năm                             | 8.009.337.015     |                 |                         |                  |                   | 8.009.337.015  |
| - Khấu hao trong năm                      | 609.409.971       |                 |                         |                  |                   | 609.409.971    |
| - Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn | -                 |                 |                         |                  |                   | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                    | -                 |                 |                         |                  |                   | -              |
| - Giảm khác                               | -                 |                 |                         |                  |                   | -              |
| Số dư cuối năm                            | 8.618.746.986     | -               | -                       | -                | -                 | 8.618.746.986  |
| Giá trị còn lại của TSCĐVH                |                   |                 |                         |                  |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm                        | 29.903.359.285    |                 |                         |                  |                   | 29.903.359.285 |
| - Tại ngày cuối năm                       | 29.293.949.314    | -               | -                       | -                | -                 | 29.293.949.314 |

| 8. Chi phí trả trước                        | Cuối kỳ 30.09.2019    | Đầu năm 01.01.2019   |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>a . Ngắn hạn</b>                         | <b>1.903.514.932</b>  | <b>13.211.661</b>    |
| - Mua bảo hiểm tài sản                      | 297.133.339           | 0                    |
| - Công cụ, dụng cụ                          | 1.431.618.182         |                      |
| - Các khoản khác                            | 174.763.411           | 13.211.661           |
| <b>b . Dài hạn</b>                          | <b>19.686.748.083</b> | <b>8.046.171.427</b> |
| - Tiền thuê đất trong KCN Quế Võ - Bắc Ninh | 14.849.595.000        | 1.514.461.500        |
| - Tiền mua văn phòng ở Quận 2 (*)           | 3.674.253.993         | 3.741.465.606        |
| - Công cụ, dụng cụ                          | 420.851.000           | 1.487.819.545        |
| - Các khoản khác                            | 742.048.090           | 1.302.424.776        |

(\*): Hiện tại, nhà văn phòng ở Quận 2 chưa có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

| 9. Vay ngắn hạn | Cuối kỳ 30.09.2019 |                       | 9 tháng đầu năm |          |                   | Đầu năm 01.01.2019 |                       |
|-----------------|--------------------|-----------------------|-----------------|----------|-------------------|--------------------|-----------------------|
|                 | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm     | Chênh lệch tỷ giá | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay ngân hàng | 0                  | 0                     | 0               | -        | -                 | 0                  | 0                     |
| <b>Cộng</b>     | <b>0</b>           | <b>0</b>              | <b>0</b>        | <b>0</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>           | <b>0</b>              |

| 10. Phải trả người bán                            | Cuối kỳ 30.09.2019     |                        | Đầu năm 01.01.2019     |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>142.188.794.213</b> | <b>142.188.794.213</b> | <b>145.315.428.808</b> | <b>145.315.428.808</b> |
| - Cty Hóa Chất Soft                               | 15.838.174.770         | 15.838.174.770         | 11.795.112.274         | 11.795.112.274         |
| - Cty TNHH UIC Việt Nam                           | 11.002.263.030         | 11.002.263.030         | 12.732.088.354         | 12.732.088.354         |
| - Cty TNHH Manuchar Việt Nam                      | 8.039.514.000          | 8.039.514.000          | 4.485.044.300          | 4.485.044.300          |
| - Cty TNHH Nhựa Vô Song                           | 9.233.872.703          | 9.233.872.703          | 6.972.430.784          | 6.972.430.784          |
| - CN Cty Cổ Phần Tico                             | 15.244.864.800         | 15.244.864.800         | 18.146.870.940         | 18.146.870.940         |
| - Các khách hàng khác                             | 82.830.104.910         | 82.830.104.910         | 91.183.882.156         | 91.183.882.156         |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>    | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>3.528.983.601</b>   | <b>3.528.983.601</b>   |
| - Cty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam              |                        |                        | 3.528.983.601          | 3.528.983.601          |
| <b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>3.966.369.770</b>   | <b>3.966.369.770</b>   | <b>4.881.849.830</b>   | <b>4.881.849.830</b>   |
| - Cty Vật tư Và XNK Hóa chất                      | 184.870.950            | 184.870.950            | 193.084.650            | 193.084.650            |
| - Cty CP XNK Hóa chất Miền Nam                    | 1.563.320.000          | 1.563.320.000          | 3.022.928.370          | 3.022.928.370          |
| - Cty CP Hóa chất Việt Trì                        | 126.328.620            | 126.328.620            | 272.640.060            | 272.640.060            |
| - Cty TNHH MTV HC Cơ bản Miền Nam                 | 2.091.850.200          | 2.091.850.200          | 1.393.196.750          | 1.393.196.750          |

| 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số đầu năm 01.01.2019 | Số phải nộp 09 tháng năm 2019 | Số đã thực nộp 09 tháng năm 2019 | Số cuối kỳ 30.09.2019 |
|---|-----------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>I. THUẾ</b>                          | <b>13.025.475.865</b> | <b>75.044.948.327</b>         | <b>72.685.160.639</b>            | <b>15.385.263.553</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng                 | 914.304.144           | 23.416.287.241                | 21.027.302.018                   | 3.303.289.367         |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu              | 0                     | 11.243.906.869                | 11.243.906.869                   | 0                     |
| - Thuế xuất , nhập khẩu                 | 0                     | 278.421.845                   | 278.421.845                      | 0                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 10.868.169.089        | 32.924.325.874                | 31.765.355.781                   | 12.027.139.182        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | 1.242.686.472         | 3.383.556.246                 | 4.572.202.140                    | 54.040.578            |
| - Thuế tài nguyên                       | 316.160               | 3.250.240                     | 3.195.840                        | 370.560               |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp      |                       | 101.996.463                   | 101.996.463                      |                       |
| - Tiền thuê đất                         |                       | 3.682.787.050                 | 3.682.787.050                    |                       |
| - Thuế nhà thầu                         |                       | 4.416.499                     | 3.992.633                        | 423.866               |
| - Thuế môn bài                          | 0                     | 6.000.000                     | 6.000.000                        | 0                     |
| <b>II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>      | <b>0</b>              | <b>8.923.695</b>              | <b>8.923.695</b>                 | <b>0</b>              |
| - Các khoản phí, lệ phí                 |                       | 3.919.800                     | 3.919.800                        |                       |
| - Các khoản phải nộp khác               | 0                     | 5.003.895                     | 5.003.895                        | 0                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>13.025.475.865</b> | <b>75.053.872.022</b>         | <b>72.694.084.334</b>            | <b>15.385.263.553</b> |

| 12. Chi phí phải trả  | Cuối kỳ 30.09.2019    | Đầu năm 01.01.2019   |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép              |                       |                      |
| - Trích trước trong thời gian ngừng kinh doanh                          |                       |                      |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán |                       |                      |
| - Các khoản trích trước khác  | 42.868.803.771        | 9.609.712.532        |
| <b>Cộng</b>   | <b>42.868.803.771</b> | <b>9.609.712.532</b> |

| 13. Phải trả khác                   | Cuối kỳ 30.09.2019    | Đầu năm 01.01.2019    |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn :</b>                |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                | 778.555.573           | 697.314.432           |
| - Bảo hiểm xã hội                   |                       |                       |
| - Bảo hiểm y tế                     |                       |                       |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.726.622.212        | 12.979.388.457        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>16.505.177.785</b> | <b>13.676.702.889</b> |
| <b>b. Dài hạn :</b>                 |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 5.869.430.839         | 5.131.168.017         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.869.430.839</b>  | <b>5.131.168.017</b>  |

| 14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | Cuối kỳ 30.09.2019   | Đầu năm 01.01.2019   |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                      |                      |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.921.942.506        | 1.921.942.506        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chưa được sử dụng              |                      |                      |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                      |                      |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả  |                      |                      |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>1.921.942.506</b> | <b>1.921.942.506</b> |



**15. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu**

|                                   | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                                  |                        |                        |                   |                                |                        |
|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------|
|                                   | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ dự phòng tài chính | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cộng                   |
| A                                 | 1                                  | 2                    | 3                                | 4                      | 5                      | 6                 | 7                              |                        |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>        | <b>324.000.000.000</b>             | -                    | -                                | <b>53.536.599.015</b>  | -                      | -                 | <b>95.180.581.385</b>          | <b>472.717.180.400</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước        |                                    |                      |                                  | -                      |                        |                   |                                | -                      |
| - Lãi trong năm trước             |                                    |                      |                                  |                        |                        |                   | 147.602.579.528                | 147.602.579.528        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển     |                                    |                      |                                  | 32.862.073.000         |                        |                   | (32.862.073.000)               | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                                    |                      |                                  |                        |                        |                   | (11.955.600.000)               | (11.955.600.000)       |
| - Chia cổ tức 2016 bằng tiền      |                                    |                      |                                  |                        |                        |                   | (38.880.000.000)               | (38.880.000.000)       |
| - Tạm ứng cổ tức 2017 bằng tiền   |                                    |                      |                                  |                        |                        |                   | (97.200.000.000)               | (97.200.000.000)       |
| - Giảm khác                       |                                    |                      |                                  |                        |                        |                   |                                | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>       | <b>324.000.000.000</b>             | -                    | -                                | <b>86.398.672.015</b>  | -                      | -                 | <b>61.885.487.913</b>          | <b>472.284.159.928</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>          | <b>324.000.000.000</b>             | -                    | -                                | <b>86.398.672.015</b>  | -                      | -                 | <b>61.885.487.913</b>          | <b>472.284.159.928</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay          | -                                  |                      |                                  | -                      |                        |                   |                                | -                      |
| - Lãi trong năm nay               |                                    |                      |                                  |                        |                        |                   | 131.697.303.496                | 131.697.303.496        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển     |                                    |                      |                                  | 32.581.531.000         |                        |                   | (32.581.531.000)               | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                                    |                      |                                  |                        |                        |                   | (14.884.300.000)               | (14.884.300.000)       |
| - Giảm khác                       |                                    |                      |                                  |                        |                        |                   |                                | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>         | <b>324.000.000.000</b>             | -                    | -                                | <b>118.980.203.015</b> | -                      | -                 | <b>146.116.960.409</b>         | <b>589.097.163.424</b> |

| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Cuối kỳ 30.09.2019</b> | <b>Đầu năm 01.01.2019</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước                    | 165.240.000.000           | 165.240.000.000           |
| - Vốn góp của các đối tượng khác          | 158.760.000.000           | 158.760.000.000           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>324.000.000.000</b>    | <b>324.000.000.000</b>    |

| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b>Cuối kỳ 30.09.2019</b> | <b>Đầu năm 01.01.2019</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                           |                           |
| + Vốn góp đầu năm   | 324.000.000.000           | 324.000.000.000           |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -                         | -                         |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -                         | -                         |
| + Vốn góp cuối năm  | 324.000.000.000           | 324.000.000.000           |

| <b>d. Cổ phiếu</b>  | <b>Cuối kỳ 30.09.2019</b> | <b>Đầu năm 01.01.2019</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 32.400.000                | 32.400.000                |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng                     | 32.400.000                | 32.400.000                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 32.400.000                | 32.400.000                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                           |                           |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           |                           |                           |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |                           |                           |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                           |                           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         |                           |                           |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 32.400.000                | 32.400.000                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                           |                           |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng

10.000 đồng

| <b>đ. Cổ tức</b>                                       | <b>Cuối kỳ 30.09.2019</b> | <b>Đầu năm 01.01.2019</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm   |                           |                           |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |                           |                           |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |                           |                           |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |                           |                           |

| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b> | <b>Cuối kỳ 30.09.2019</b> | <b>Đầu năm 01.01.2019</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển            | 118.980.203.015           | 86.398.672.015            |
| - Quỹ dự phòng tài chính           |                           |                           |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu    |                           |                           |

| <b>16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b> | <b>Cuối kỳ 30.09.2019</b> | <b>Đầu năm 01.01.2019</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>a . Ngoại tệ các loại</b>                        |                           |                           |
| - USD   | 197,061.65                | 570,030.62                |
| - EUR   | 200.00                    |                           |
| - Vàng tiền tệ                                      |                           |                           |
| <b>b . Nợ khó đòi đã xử lý</b>                      | <b>1.192.429.695</b>      | <b>1.192.429.695</b>      |
| - Tại TP.HCM  | 719.357.115               | 719.357.115               |
| - Tại CN Hà Nội                                     | 473.072.580               | 473.072.580               |

\* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay<br>Số PS 09TD<br>Năm 2019 | Năm trước<br>Số PS 09TD<br>Năm 2018 |
|--|-----------------------------------|-------------------------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>                            |                                   |                                     |
| - Doanh thu sản phẩm                           | 1.737.426.237.889                 | 1.588.265.634.477                   |
| - Doanh thu hoạt động khác                     | 133.557.340.028                   | 157.319.404.431                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.870.983.577.917</b>          | <b>1.745.585.038.908</b>            |

| 2. Các khoản giảm trừ   | Năm nay<br>Số PS 09TD<br>Năm 2019 | Năm trước<br>Số PS 09TD<br>Năm 2018 |
|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
|                         | <b>18.347.152.015</b>             | <b>14.921.854.014</b>               |
| Trong đó                |                                   |                                     |
| - Chiết khấu thương mại | 17.082.845.966                    | 14.650.392.147                      |
| - Giảm giá hàng bán     |                                   |                                     |
| - Hàng bán bị trả lại   | 1.264.306.049                     | 271.461.867                         |

| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay<br>Số PS 09TD<br>Năm 2019 | Năm trước<br>Số PS 09TD<br>Năm 2018 |
|--|-----------------------------------|-------------------------------------|
|  | <b>1.852.636.425.902</b>          | <b>1.730.663.184.894</b>            |
| Trong đó   |                                   |                                     |
| - Doanh thu sản phẩm                               | 1.719.079.085.874                 | 1.573.343.780.463                   |
| - Doanh thu hoạt động khác                         | 133.557.340.028                   | 157.319.404.431                     |

| 4. Giá vốn hàng bán                      | Năm nay<br>Số PS 09TD<br>Năm 2019 | Năm trước<br>Số PS 09TD<br>Năm 2018 |
|--|-----------------------------------|-------------------------------------|
| - Giá vốn của sản phẩm đã bán            | 1.324.046.101.173                 | 1.242.472.215.667                   |
| - Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp | 110.535.900.681                   | 152.797.867.677                     |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         |                                   |                                     |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán    |                                   |                                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.434.582.001.854</b>          | <b>1.395.270.083.344</b>            |

| 5. Doanh thu hoạt động tài chính   | Năm nay<br>Số PS 09TD<br>Năm 2019 | Năm trước<br>Số PS 09TD<br>Năm 2018 |
|--|-----------------------------------|-------------------------------------|
| - Lãi tiền gửi   | 4.519.193.705                     | 2.950.195.227                       |
| - Lãi bán ngoại tệ   | 651.276.785                       | 198.950.000                         |
| - Lãi chênh lệch tỉ giá  | 523.393.090                       | 512.797.084                         |
| - Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện   |                                   |                                     |
| - Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền<br>tệ có gốc ngoại tệ |                                   |                                     |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                                   |                                   | 847.034                             |
| - Doanh thu hoạt động tài chính  |                                   |                                     |
| <b>Cộng:</b>   | <b>5.693.863.580</b>              | <b>3.662.789.345</b>                |

| <b>6. Chi phí tài chính</b>                    | <b>Năm nay<br/>Số PS 09TĐ<br/>Năm 2019</b> | <b>Năm trước<br/>Số PS 09TĐ<br/>Năm 2018</b> |
|--|--|--|
| - Lãi tiền vay                                 | 2.879.589.039                              | 2.879.589.039                                |
| - Lỗ chênh lệch tỉ giá                         | 412.964.964                                | 135.478.559                                  |
| - Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện          |  |  |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 290.443.980                                | 105.361.434                                  |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính         |  |  |
| <b>Cộng:</b>                                   | <b>3.582.997.983</b>                       | <b>3.120.429.032</b>                         |

| <b>7. Thu nhập khác</b>                 | <b>Năm nay<br/>Số PS 09TĐ<br/>Năm 2019</b> | <b>Năm trước<br/>Số PS 09TĐ<br/>Năm 2018</b> |
|---|--|--|
| - Thanh lý , nhượng bán tài sản cố định | 1.800.000                                  | 18.745.332                                   |
| - Thu từ nợ khó đòi đã xử lý            |  |  |
| - Các khoản khác                        | 43.875.749                                 | 178.980.591                                  |
| <b>Cộng:</b>                            | <b>45.675.749</b>                          | <b>197.725.923</b>                           |

| <b>8. Chi phí khác</b>   | <b>Năm nay<br/>Số PS 09TĐ<br/>Năm 2019</b> | <b>Năm trước<br/>Số PS 09TĐ<br/>Năm 2018</b> |
|--|--|--|
| - Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý , nhượng bán tài sản cố định |  |  |
| - Các khoản bị phạt  | 3.895                                      | 110.746.937                                  |
| - Các khoản khác   | 9.619.800                                  | 8.320.426                                    |
| <b>Cộng:</b>   | <b>9.623.695</b>                           | <b>119.067.363</b>                           |

| <b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>          | <b>Năm nay<br/>Số PS 09TĐ<br/>Năm 2019</b> | <b>Năm trước<br/>Số PS 09TĐ<br/>Năm 2018</b> |
|---|--|--|
| <b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>71.324.836.102</b>                      | <b>58.670.496.285</b>                        |
| - Chi phí nhân viên quản lý   | 34.924.808.285                             | 29.934.143.744                               |
| - Chi phí nguyên vật liệu , đồ dùng quản lý                         | 5.361.613.387                              | 3.676.540.168                                |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                  | 3.835.236.408                              | 3.139.304.048                                |
| - Thuế , phí và lệ phí  | 2.355.357.827                              | 1.805.807.264                                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 8.609.781.847                              | 7.923.324.100                                |
| - Các khoản chi phí khác  | 16.238.038.348                             | 12.191.376.961                               |

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> | <b>184.254.876.227</b> | <b>136.945.230.150</b> |
| - Chi phí nhân viên                                     | 19.246.360.375         | 14.905.044.854         |
| - Chi phí nguyên vật liệu, bao bì                       | 6.729.122.217          | 5.897.282.206          |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng                              | 925.557.075            | 401.322.873            |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                      | 2.875.772.183          | 2.473.791.020          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                             | 91.206.856.876         | 69.919.784.655         |
| - Các khoản chi phí khác                                | 63.271.207.501         | 43.348.004.542         |

| <b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>Năm nay<br/>Số PS 09TD<br/>Năm 2019</b> | <b>Năm trước<br/>Số PS 09TD<br/>Năm 2018</b> |
|--|--|--|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                    | 1.224.304.240.751                          | 1.142.588.302.563                            |
| - Chi phí nhân công                                | 119.203.103.289                            | 111.010.466.369                              |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                 | 25.320.974.446                             | 23.366.439.190                               |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 134.348.978.800                            | 114.227.892.302                              |
| - Chi phí khác bằng tiền                           | 94.593.074.879                             | 70.142.183.177                               |
| <b>Cộng:</b>                                       | <b>1.597.770.372.165</b>                   | <b>1.461.335.283.601</b>                     |

| <b>11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành</b>   | <b>Năm nay<br/>Số PS 09TD<br/>Năm 2019</b> | <b>Năm trước<br/>Số PS 09TD<br/>Năm 2018</b> |
|---|--|--|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 32.924.325.874                             | 28.079.678.798                               |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |  |  |
| <b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>32.924.325.874</b>                      | <b>28.079.678.798</b>                        |

| <b>12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại</b>   | <b>Năm nay<br/>Số PS 09TD<br/>Năm 2019</b> | <b>Năm trước<br/>Số PS 09TD<br/>Năm 2018</b> |
|--|--|--|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế    |  |  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại   |  |  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ    |  |  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |  |  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả |  |  |
| <b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  | <b>-</b>                                   | <b>-</b>                                     |

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

## VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

### Giao dịch các bên liên quan

#### Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong 9 tháng đầu năm 2018 là: 3,070 triệu đồng, 9 tháng đầu năm 2019 là 4.274 triệu đồng

#### Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan                                | Mối quan hệ                 |
|--|-----------------------------|
| Tổng công ty hóa chất Việt Nam               | Công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam     | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam  | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì            | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vật Tư và XNK Hóa Chất       | Công ty trong cùng tập đoàn |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| MUA HÀNG                                 | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 16.791.563.000       | 4.205.426.000        |
| + Mua Javel, Soude lỏng, Silicate        | 16.791.563.000       | 4.205.426.000        |
| Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam    | 15.217.172.000       | 19.353.304.000       |
| + Mua sulfate, tripoly                   | 15.217.172.000       | 19.353.304.000       |
| Công ty Cổ phần Vật Tư và XNK Hóa Chất   | 602.404.500          | 1.760.844.000        |
| + Mua silicate                           | 602.404.500          | 1.760.844.000        |

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | -                     | 1.909.417.500         |
| + Mua zoelite (VN)                      |                       | 1.909.417.500         |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì       | 1.697.231.690         | 2.078.930.200         |
| + Mua Soude 32%                         | 1.697.231.690         | 2.078.930.200         |
| <b>Tổng Cộng</b>                        | <b>34.308.371.190</b> | <b>29.307.921.700</b> |

| BÁN HÀNG                              | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam | -                    | 749.760.000          |
| + Bán Sulfate NC                      |                      | 749.760.000          |
| <b>Tổng Cộng</b>                      | <b>-</b>             | <b>749.760.000</b>   |

Tại ngày kết thúc 9 tháng đầu năm 2019, công nợ với các bên liên quan không có phát sinh

| NỢ PHẢI THU      | Cuối kỳ 30.09.2019 | Đầu năm 01.01.2019 |
|------------------|--------------------|--------------------|
|                  | -                  |                    |
| <b>Tổng Cộng</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |

| NỢ PHẢI TRẢ                              | Cuối kỳ 30.09.2019   | Đầu năm 01.01.2019   |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 2.091.850.200        | 1.393.196.750        |
| + Mua Javel, Soude lỏng, Silicate        | 2.091.850.200        | 1.393.196.750        |
| Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam    | 1.563.320.000        | 3.022.928.370        |
| + Mua sulfate, tripoly                   | 1.563.320.000        | 3.022.928.370        |
| Công ty Cổ phần Vật Tư và XNK Hóa Chất   | 184.870.950          | 193.084.650          |
| + Mua silicate                           | 184.870.950          | 193.084.650          |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì        | 126.328.620          | 272.640.060          |
| + Mua Soude 32%                          | 126.328.620          | 272.640.060          |
| <b>Tổng Cộng</b>                         | <b>3.966.369.770</b> | <b>4.881.849.830</b> |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ, Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

|   | Khu vực xuất khẩu      | Khu vực nội địa          | Cộng                     |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019</b>   | <b>278.820.510.220</b> | <b>1.573.815.915.682</b> | <b>1.852.636.425.902</b> |
| <i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>   | 278.820.510.220        | 1.573.815.915.682        | 1.852.636.425.902        |
| <i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận</i>   | -                      | -                        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>278.820.510.220</b> | <b>1.573.815.915.682</b> | <b>1.852.636.425.902</b> |
| <i>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</i>  | 62.916.903.815         | 355.137.520.233          | 418.054.424.048          |
| <i>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</i>   |                        |                          | (255.579.712.329)        |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>  |                        |                          | 162.474.711.719          |
| <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>  |                        |                          | 5.693.863.580            |
| <i>Chi phí tài chính</i>  |                        |                          | (3.582.997.983)          |
| <i>Thu nhập khác</i>  |                        |                          | 45.675.749               |
| <i>Chi phí khác</i>   |                        |                          | (9.623.695)              |
| <i>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</i>  |                        |                          | -                        |
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>   |                        |                          | (32.924.325.874)         |
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>  |                        |                          | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                        |                          | <b>131.697.303.496</b>   |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   |                        |                          | <b>25.923.110.918</b>    |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   |                        |                          | <b>27.867.722.335</b>    |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> |                        |                          | <b>-</b>                 |



|   | Khu vực xuất khẩu      | Khu vực nội địa          | Cộng                     |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018</b>   | <b>263.914.407.492</b> | <b>1.466.748.777.402</b> | <b>1.730.663.184.894</b> |
| <i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>   | 263.914.407.492        | 1.466.748.777.402        | 1.730.663.184.894        |
| <i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận</i>   | -                      | -                        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>263.914.407.492</b> | <b>1.466.748.777.402</b> | <b>1.730.663.184.894</b> |
| <i>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</i>  | 51.145.175.124         | 284.247.926.426          | 335.393.101.550          |
| <i>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</i>   |                        |                          | (195.615.726.435)        |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>  |                        |                          | 139.777.375.115          |
| <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>  |                        |                          | 3.662.789.345            |
| <i>Chi phí tài chính</i>  |                        |                          | (3.120.429.032)          |
| <i>Thu nhập khác</i>  |                        |                          | 197.725.923              |
| <i>Chi phí khác</i>   |                        |                          | (119.067.363)            |
| <i>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</i>  |                        |                          |                          |
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>   |                        |                          | (28.079.678.798)         |
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>  |                        |                          | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                        |                          | <b>112.318.715.190</b>   |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   |                        |                          | <b>18.272.966.822</b>    |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   |                        |                          | <b>26.045.598.580</b>    |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> |                        |                          |                          |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

| <b>9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019</b>            | <b>Khu vực xuất khẩu</b> | <b>Khu vực nội địa</b> | <b>Cộng</b>            |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Số cuối kỳ</i>                      |                          |                        |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          |                          |                        |                        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | 139.792.705.246          | 722.104.849.406        | 861.897.554.652        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                          |                        | 56.921.942.506         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                          |                        | <b>918.819.497.158</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | -                        | -                      | -                      |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | 51.023.850.111           | 263.565.752.844        | 314.589.602.955        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                          |                        | 15.132.730.779         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                          |                        | <b>329.722.333.734</b> |
| <i>Số đầu năm</i>                      |                          |                        |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          |                          |                        |                        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | 118.352.787.548          | 604.940.873.228        | 723.293.660.776        |
| Tài sản không phân bổ theo bộ phận     |                          |                        | 56.921.942.506         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                          |                        | <b>780.215.603.282</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      |                          |                        |                        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | 48.947.426.762           | 250.186.748.044        | 299.134.174.806        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                          |                        | 8.797.267.548          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                          |                        | <b>307.931.442.354</b> |

## Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

|                               | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019     | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018     |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm | 1.719.079.085.874        | 1.573.343.780.463        |
| - Lĩnh vực 02: Hoạt động khác | 133.557.340.028          | 157.319.404.431          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.852.636.425.902</b> | <b>1.730.663.184.894</b> |

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và tài sản dài hạn theo lĩnh vực kinh doanh

|                               | Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác |                       |                               | Tài sản bộ phận        |                        |
|-------------------------------|---|-----------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019  | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018  |                               | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019   | 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018   |
| - Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm | 24.054.302.937  | 16.611.931.744        | - Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm | 799.762.997.020        | 686.369.496.297        |
| - Lĩnh vực 02: Hoạt động khác | 1.868.807.981   | 1.661.035.078         | - Lĩnh vực 02: Hoạt động khác | 62.134.557.632         | 68.630.417.407         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>25.923.110.918</b>   | <b>18.272.966.822</b> | <b>Cộng</b>                   | <b>861.897.554.652</b> | <b>754.999.913.704</b> |

## 5. Quản lý rủi ro tài chính

### Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: Rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế Toán - Tài Chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

### Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng và các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra nhân viên Phòng Kế Toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

### Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tính dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này. Mức độ rủi ro tính dụng tối đa đối với tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính). Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế so với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm: gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                           | Từ 1 năm trở xuống     | Từ 1 năm đến 5 năm    | Trên 5 năm | Cộng                   |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>         |                        |                       |            |                        |
| - Vay và nợ               |                        | 55.000.000.000        |            | 55.000.000.000         |
| - Phải trả người bán      | 142.188.794.213        |                       |            | 142.188.794.213        |
| - Các khoản phải trả khác | 58.595.425.983         | 5.869.430.839         |            | 64.464.856.822         |
| <b>Cộng</b>               | <b>200.784.220.196</b> | <b>60.869.430.839</b> | -          | <b>261.653.651.035</b> |
|                           |                        |                       |            |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>      |                        |                       |            |                        |
| - Vay và nợ               |                        | 55.000.000.000        |            | 55.000.000.000         |
| - Phải trả người bán      | 145.315.428.808        | 3.528.983.601         |            | 148.844.412.409        |
| - Các khoản phải trả khác | 22.589.100.989         | 5.131.168.017         |            | 27.720.269.006         |
| <b>Cộng</b>               | <b>167.904.529.797</b> | <b>63.660.151.618</b> | -          | <b>231.564.681.415</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2019 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng 1 năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|                                  | Số cuối kỳ          |                   | Số đầu năm        |                   |
|----------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | USD                 | EUR               | USD               | EUR               |
| - Tiền và khoản tương đương tiền | 197,061.65          | 200.00            | 570,030.62        |                   |
| - Phải thu khách hàng            | 447,376.27          |                   | 655,500.63        |                   |
| - Phải thu khác                  |                     |                   | 0.00              |                   |
| - Phải trả người bán             | (547,588.00)        |                   | (274,222.00)      |                   |
| - Các khoản phải trả khác        | (225,230.21)        | (2,135.60)        | (212,527.63)      | (2,135.64)        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>(128,379.65)</b> | <b>(1,935.64)</b> | <b>738,781.62</b> | <b>(2,135.64)</b> |

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay có lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

#### **Rủi ro về giá nguyên vật liệu**

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu, Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

#### **Tài sản đảm bảo**

##### **Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty không thế chấp tài sản nào cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2019.

##### **Tài sản thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp của các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2019.

### **5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

#### **Tài sản tài chính**

| Tài sản tài chính                         | Giá trị ghi sổ         |          |                        |          | Giá trị hợp lý         |                        |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 218.788.685.118        |          | 84.650.403.540         |          | 218.788.685.118        | 84.650.403.540         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |                        |          |                        |          |                        |                        |
| Phải thu khách hàng                       | 135.898.151.735        |          | 138.433.151.697        |          | 135.898.151.735        | 138.433.151.697        |
| Các khoản phải thu khác                   | 1.033.257.143          |          | 583.990.479            |          | 1.033.257.143          | 583.990.479            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>355.720.093.996</b> |          | <b>223.667.545.716</b> |          | <b>355.720.093.996</b> | <b>223.667.545.716</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

| Nợ phải trả tài chính   | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Vay và nợ               | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         |
| Phải trả người bán      | 142.188.794.213        | 148.844.412.409        | 142.188.794.213        | 148.844.412.409        |
| Các khoản phải trả khác | 64.464.856.822         | 27.720.269.006         | 64.464.856.822         | 27.720.269.006         |
| <b>Cộng</b>             | <b>261.653.651.035</b> | <b>231.564.681.415</b> | <b>261.653.651.035</b> | <b>231.564.681.415</b> |

Giá trị hợp lý các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

\* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này là do có kỳ hạn ngắn.

\* Giá trị hợp lý của các phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, Ngày 16 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

KTT,

Tổng Giám đốc





Nguyễn Kim Thanh

*Phạm Thị Kim Hồng*

*Cao Thành Tín*

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
Mã số thuế: 0301444263

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Số: 12/2019/CV-HĐQT  
V/v: Giải trình biến động KQKD quý 3/2019

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Tổ chức phát hành : **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**
- Mã chứng khoán : **LIX**
- Địa chỉ : Số 3, đường số 2, KP 4, P.Linh Trung,Q.Thủ Đức, TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix chúng tôi xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính quý 3/2019 so với quý 3/2018 như sau:

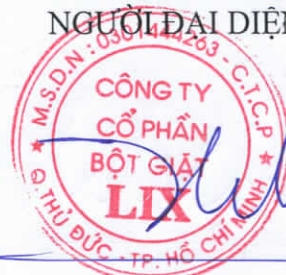
- Lợi nhuận sau thuế quý 3/2019: 48,11 tỷ đồng.
  - Lợi nhuận sau thuế quý 3/2018: 38,36 tỷ đồng.
  - Lợi nhuận tăng : 9,75 tỷ đồng.  
tỉ lệ tăng 25,42%.
- Nguyên nhân: Quý 3/2019 doanh thu tăng 91 tỷ so với quý 3/2018, giá vốn hàng bán tăng 52,07 tỷ do giá cả nguyên vật liệu đầu vào giảm nhẹ, chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng 27,81 tỷ,... làm cho lợi nhuận tăng 9,75 tỷ đồng.
  - Chi phí khác của Công ty không có biến động lớn.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX,  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Cao Thành Tín